



TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: **04** (85) 2024

ISSN 1859-2635

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ**

CVRSS

Tap chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Trần Minh Đức

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuần

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BAN BIÊN TẬP

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Lưu Thị Diệu Hiền

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 04 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Bàn về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại khi nguyên đơn khởi kiện chưa có thoả thuận trọng tài 3
Trần Minh Đức, Nguyễn Vĩnh Phú
- Phân quyền trong quản lý nhà nước ở một số quốc gia và kinh nghiệm cho Việt Nam 11
Nguyễn Trung Hậu, Đặng Thu Thủy
- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam thích ứng với cơ chế điều chỉnh Biên giới Carbon.... 19
Bùi Quang Tuấn, Trần Thị Hoa Thơm
- Chính sách về bình đẳng, bao trùm cho người yếu thế trong quá trình chuyển đổi xanh.....29
Trần Thị Hoàng Ngân, Đỗ Thu Trang, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Bùi Kiều Anh
- Ảnh hưởng tương tác giữa đổi mới công nghệ và chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN..... 41
Đoàn Ngọc Phúc
- Nghiên cứu tác động của tài chính công đoàn đến đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động tại doanh nghiệp ở Việt Nam 51
Bùi Minh Chuyên
- Khó khăn và thuận lợi trong tiếp cận vốn tín dụng chính thức của phụ nữ làm chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa..... 61
Phan Thị Hoàn
- Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số tại tỉnh Thừa Thiên Huế -Thực trạng và một số vấn đề đặt ra hiện nay..... 71
Trương Thùy Hương
- Tác động của cảm xúc hoài niệm đến ý định quay lại điểm đến du lịch: Trường hợp thành phố Huế 80
Nguyễn Thị Thanh Thảo, Dương Thị Dung Hạnh, Nguyễn Hữu Tuệ Tĩnh
- Ảnh hưởng của nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế khu vực dịch vụ thành phố Đà Nẵng 93
Phạm Quang Tín
- Tăng trưởng kinh tế và đóng góp các ngành, các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Phú Yên..... 104
Lê Công Hường
- Công bằng tổ chức, tính hững hờ tập thể và lòng trung thành nhân viên - nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh..... 114
Vũ Bá Thành, Ngô Văn Toàn
- Biến đổi văn hóa tại các làng nghề truyền thống của Hội An dưới tác động của du lịch..... 127
Võ Hữu Hòa
- Quan điểm về “bát mục” trong triết học của Khổng Tử..... 137
Võ Văn Dũng
- Ảnh hưởng nho giáo trong nội dung sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu 144
Phan Thúy Hằng

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 04 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiểu tháng 12/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 04, 2024

The 17th Year

Contents

1. Discussing the resolution of disputes arising from commercial activities when the plaintiff files a lawsuit without an arbitration agreement**3**
Tran Minh Duc, Nguyen Vinh Phu
 2. Decentralization in state management in some countries and lessons for Vietnam..... **11**
Nguyen Trung Hau, Dang Thu Thuy
 3. Policies to support Vietnamese businesses in adapting to the Carbon Border adjustment mechanism.....**19**
Bui Quang Tuan, Tran Thi Hoa Thom
 4. Equality and inclusion policies for disadvantaged people in green transformation**29**
Tran Thi Hoang Ngan, Do Thu Trang, Nguyen Thi My Hanh, Bui Kieu Anh
 5. The interaction effect between technological innovation and institutional quality on economic growth in ASEAN countries.....**41**
Doan Ngoc Phuc
 6. The impact of trade union finance on ensuring social security for employees in Vietnamese enterprises**51**
Bui Minh Chuyen
 7. Difficulties and advantages in accessing formal credit capital for women-owned small and medium enterprises**61**
Phan Thi Hoan
 8. Tax Management for E-Commerce and Digital Platform Based Business Activities in Thua Thien Hue Province - Current Situation and Emerging Issues.....**71**
Truong Thuy Huong
 9. The impact of nostalgic emotions on revisit intention to tourist destination: The case of Hue city.....**80**
Nguyen Thi Thanh Thao, Duong Thi Dung Hanh, Nguyen Huu Tue Tinh
 10. Influence of production factors on economic growth in the service sector of Da Nang city ..**93**
Pham Quang Tin
 11. Economic growth and the contribution of sectors and economic components to the economic development of Phu Yen province.**104**
Le Cong Huong
 12. Organizational justice, social loafing, and employee loyalty: A study in Ho Chi Minh city... **114**
Vu Ba Thanh, Ngo Van Toan
 13. Cultural changes in traditional craft villages of Hoi An under the impact of tourism.....**127**
Vo Huu Hoa
 14. The concept of "eight steps" in Confucius' philosophy..... **137**
Vo Van Dung
 15. The influence of Confucianism in Nguyen Dinh Chieu's creative works.....**144**
Phan Thuy Hang
-

Ảnh hưởng của nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế khu vực dịch vụ thành phố Đà Nẵng

Phạm Quang Tín

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email liên hệ: tinpq@due.edu.vn

Tóm tắt: Dựa trên khung lý thuyết của Mô hình tăng trưởng Tân Cổ điển (Solow), Bài viết sử dụng phương pháp định lượng để đo lường ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế khu vực Dịch vụ của Thành phố Đà Nẵng. Kết quả phân tích dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2010-2022, cho thấy các nhân tố sản xuất đóng góp vào tăng trưởng khu vực Dịch vụ của Đà Nẵng đều tích cực và theo thứ tự đóng góp là: Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), Lao động, và Vốn. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy đóng góp của nhân tố Vốn chưa tương xứng với quy mô đầu tư của khu vực Dịch vụ; đồng thời, có hiện tượng lấn át rất lớn trong giá trị đầu tư của khu vực Dịch vụ, so với khu vực Nông lâm – Thủy sản, và Công nghiệp – Xây dựng của Đà Nẵng.

Từ khóa: Khúc vực dịch vụ, mô hình tăng trưởng Tân cổ điển, Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP); Vốn đầu tư.

Influence of production factors on economic growth in the service sector of Da Nang city

Abstract: This paper uses a quantitative method based on theoretical framework of the Neoclassical Growth Model (Solow) to measure the influence of production factors on economic growth in the Service sector of Da Nang City. The findings, derived from time series data spanning 2010 to 2022, show that production factors positively contribute to the growth of Da Nang's Service sector and in the following order: Total Factor Productivity (TFP), Labor, and Capital. However, the findings also indicate that the contribution of Capital factor is not commensurate with the investment scale of the Service sector. Additionally, there is a significant dominance in the investment value of the Service sector, compared to the Agriculture - Forestry - Fishery, and Industry - Construction sectors of Da Nang.

Keywords: Service sector, Neoclassical Growth Model, Total Factor Productivity (TFP); Investment Capital.

Ngày nhận bài: 10/8/2024; **Ngày phản biện:** 15/8/2024; **Ngày duyệt đăng:** 18/11/2024

1. Đặt vấn đề

Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương từ ngày 01/01/1997 trên cơ sở tách ra từ tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (Nông Đức Mạnh, 1996) và được công nhận là đô thị loại I vào năm 2003 (Nguyễn Tấn Dũng, 2003). Nghị quyết số: 33-NQ/TW của Bộ Chính trị (Nông Đức Mạnh, 2003) đã định hướng “Đà Nẵng trở thành một trong những đô thị lớn của cả nước, là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của miền Trung”. Sau gần 30 năm thành lập và hơn 20 năm được công nhận đô thị loại I, đặc biệt, từ năm 2010 trở lại đây, Đà Nẵng tập trung đẩy mạnh chính sách, tập trung nguồn lực cho khu vực dịch vụ nhằm thực hiện chủ trương của Trung ương về chuyển dịch cơ cấu kinh tế “dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp” (Nông Đức Mạnh, 2003). Kết quả, Đà Nẵng đã có những thành quả đáng ghi nhận, xét đến năm 2019: “Đà Nẵng là thành phố năng động, sáng tạo, tốc độ tăng kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 9,8%/năm, GRDP bình quân đầu người tăng 6,6 lần so với năm 2003” (Nguyễn Phú Trọng, 2019). Về cơ cấu kinh tế, đến cuối năm 2023, dịch vụ đã chiếm 70,35%; về cơ bản, Đà Nẵng đã hoàn thành mục tiêu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tinh thần Nghị quyết số: 33-NQ/TW (Võ Thị Thúy Anh và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, với chiến lược

tập trung nguồn lực phát triển cho khu vực dịch vụ, kinh tế Đà Nẵng đã dẫn xuất hiện những hạn chế trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thành phố. Năm 2023, tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng chỉ ở mức 2,58%, thấp hơn mức bình quân chung của Việt Nam (5,05%); và thấp nhất so với 5 thành phố trực thuộc Trung ương, gồm Hà Nội (6,27%); TP. Hồ Chí Minh (5,81%); Hải Phòng (10,34%) và Cần Thơ (5,75%) (Võ Thị Thúy Anh và cộng sự, 2024).

Vi vậy, cần có nhiều nghiên cứu đa chiều không chỉ về tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng mà còn ở cấp độ khu vực kinh tế và ngành kinh tế cấp I. Bài viết sử dụng các công cụ định lượng để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất (vốn, lao động và nhân tố năng suất tổng hợp) đến tăng trưởng khu vực dịch vụ của Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu là một minh chứng đáng tin cậy và có giá trị tham khảo trong việc hoạch định chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng nhằm đạt mục tiêu kỳ vọng về tăng trưởng kinh tế theo Nghị quyết số: 43-NQ/TW “*Từ sau năm 2020, Đà Nẵng duy trì mức tăng trưởng hàng năm là 12% với mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế - xã hội đẳng cấp châu Á, là động lực thúc đẩy vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên vào năm 2045*” (Nguyễn Phú Trọng, 2019).

2. Cơ sở lý thuyết ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng khu vực dịch vụ

2.1. Khu vực dịch vụ

Cách tiếp cận nghiên cứu khu vực dịch vụ trong nghiên cứu này dựa trên nền tảng phân ngành kinh tế của Hệ thống tài khoản quốc gia (System of National Accounts - SNA) - được Liên Hiệp Quốc giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1947 và chính thức được sử dụng rộng rãi để đo lường kết quả sản xuất của toàn bộ nền kinh tế và các ngành kinh tế cấp I của một quốc gia vào 1953 (Bùi Trinh, 2020). Việt Nam ứng dụng SNA vào đo lường kết quả sản xuất của nền kinh tế cũng như các chi tiêu chi tiết cho khu vực kinh tế, ngành kinh tế cấp 1, ngành sản phẩm, v.v. từ năm 1993 theo Quyết định số 183-TTg “*Về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia*” do Chính phủ ban hành vào ngày 25/12/1992 (Phan Văn Khải, 1992). Quá trình phát triển và cập nhật các phiên bản của SNA của Liên Hiệp Quốc là tiền đề để Việt Nam điều chỉnh các chỉ tiêu đo lường trong hệ thống nền kinh tế quốc gia. Hiện nay, để đo lường Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia (Lê Minh Khải, 2022) và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh (Lê Minh Khải, 2022) thì toàn bộ các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế phân theo các khu vực kinh tế gồm: nông lâm - thủy sản; công nghiệp – xây dựng; dịch vụ và 21 ngành kinh tế cấp 1 (Bảng 1). Vậy, khu vực dịch vụ sẽ gồm “*15 ngành kinh tế cấp 1 từ ngành thứ tự 7 đến 21, mã ngành tương ứng (G-U)*”. Theo đó, xét về mặt lý thuyết, khu vực dịch vụ chiếm hơn 2/3 số ngành kinh tế cấp 1 trong nền kinh tế, nên khi khu vực dịch vụ thay đổi sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Bảng 1: Khu vực kinh tế và ngành kinh tế cấp 1

STT	Khu vực	Mã ngành	Tên ngành kinh tế cấp 1
1	I	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2	II	B	Khai khoáng
3	II	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo
4	II	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước
5	II	E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
6	II	F	Xây dựng
7	III	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy
8	III	H	Vận tải kho bãi
9	III	I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
10	III	J	Thông tin và truyền thông
11	III	K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
12	III	L	Hoạt động kinh doanh bất động sản

STT	Khu vực	Mã ngành	Tên ngành kinh tế cấp 1
13	III	M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
14	III	N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15	III	O	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP
16	III	P	Giáo dục và đào tạo
17	III	Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18	III	R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19	III	S	Hoạt động dịch vụ khác
20	III	T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình
21	III	U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Nguồn: Lê Minh Khái (2022)

2.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng khu vực Dịch vụ

Xét từ góc độ đầu vào của quá trình sản xuất, (Harrod, 1939) - nhà kinh tế học người Anh và (Domar, 1939) - nhà kinh tế học người Mỹ, đã có hai nghiên cứu độc lập nhưng cùng chủ đề về mô hình tăng trưởng kinh tế; kết quả, Mô hình Harrod-Domar - được gọi theo tên ghép của hai nhà nghiên cứu đã chỉ ra “Ảnh hưởng của vốn đầu tư với tăng trưởng kinh tế quốc gia là quan hệ thuận chiều”. Kế thừa kết quả của Harrod-Domar, Solow với nghiên cứu “Lý thuyết tăng trưởng kinh tế - Theory of Economic Growth” (Solow, 1956) và Swan với nghiên cứu “Tăng trưởng kinh tế và tích lũy vốn - Economic Growth and Capital Accumulation” (Swan, 1956) đã hình thành Mô hình tăng trưởng Tân cổ điển còn được gọi là mô hình Solow – Swan (hoặc Mô hình Solow). Mô hình Solow – Swan đã lý giải về mặt định lượng được các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất gồm: Vốn đầu tư, Lao động, Tiến bộ khoa học công nghệ, và Thể chế tác động đến tăng trưởng kinh tế quốc gia; trong đó nhân tố Tiến bộ khoa học công nghệ và Thể chế được gọi chung là nhân tố năng suất tổng hợp (TFP).

Mô hình Tân cổ điển (Solow) trở thành cơ sở lý thuyết cho nhiều nghiên cứu trên thế giới về đóng góp của Vốn, Lao động và TFP đến tăng trưởng kinh tế quốc gia (Ramzan, Sheng, Shahbaz, Song, & Jiao, 2019); (Saleem, Shahzad, Khan, & Khilji, 2019); (Yalçinkaya, Hüseyini, & Çelik, 2017). Tại Việt Nam cũng có các nghiên cứu cấp độ quốc gia (Trần Thọ Đạt, 2010); (Phạm Sỹ An & Trần Văn Hoàng, 2013); (Nguyễn Thị Cành, 2021); ở cấp độ địa phương có các nghiên cứu tại Bắc Ninh (Hoàng Thị Thu, 2018); tại Huế (Đặng Nguyên Duy, 2015); tại Khánh Hòa (Nguyễn Khánh Long, 2012); cấp độ ngành kinh tế có nghiên cứu trong ngành nông nghiệp Việt Nam (Hồ Ngọc Khương, 2022); (Hồ Đình Bảo, 2013); và trong ngành thực phẩm và chế biến đồ uống Việt Nam (Cao Hoàng Long & Hoàng Yến, 2020).

Vi vậy, nghiên cứu này dựa vào Khung lý thuyết của Mô hình Solow để phân tích ảnh hưởng của nhân tố sản xuất gồm: vốn, lao động và TFP đến tăng trưởng khu dịch vụ của Đà Nẵng theo dạng hàm sản xuất (1.01).

$$Y = f(A, K, L) \quad (1.01)$$

Trong đó:

Y: Kết quả sản xuất của khu vực dịch vụ,

A: Năng suất nhân tố tổng hợp – TFP,

K: Tổng Vốn đầu tư của khu vực dịch vụ.

L: Tổng Lao động của khu vực dịch vụ.

Vốn đầu tư trong nền kinh tế là một yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với quá trình sản xuất của nền kinh tế. Vốn đầu tư càng lớn thì hạ tầng sản xuất càng tốt, từ đó sẽ phục tốt hơn cho quá trình sản xuất của nền kinh tế, tạo điều kiện cho sự gia tăng kết quả đầu ra của nền kinh tế; vậy nên quan hệ giữa vốn đầu tư và kết quả sản xuất của nền kinh tế là quan hệ thuận chiều (Smith, 1776), (Harrod, 1939); (Domar, 1939), (Yalçinkaya, Hüseyini, & Çelik, 2017),

(Saleem, Shahzad, Khan, & Khilji, 2019), (Nguyễn Thị Cành, 2021), (Hoàng Dương Việt Anh, 2013), (Trần Thọ Đạt, 2010).

Lao động cũng là một trong các yếu tố không thể thiếu đối với quá trình sản xuất. Người lao động vừa đóng vai trò là nhân tố tạo ra kết quả của quá trình sản xuất; đồng thời là người tiêu dùng sản phẩm xã hội của nền kinh tế. Vì người lao động tham gia vào quá trình sản xuất, khi nhận được thu nhập từ kết quả của hoạt động sản xuất trong nền kinh tế theo phương pháp phân phối, sẽ sử dụng thu nhập đó để tiêu dùng cho các nhu cầu của mình. Qua đó, góp phần tạo ra tổng cầu trong nền kinh tế theo phương pháp sử dụng cuối cùng. Điều này kích thích sản xuất phát triển và kết quả sản xuất của nền kinh tế sẽ có xu hướng gia tăng, nên quan hệ giữa lao động và kết quả sản xuất của nền kinh tế là quan hệ cùng chiều (Solow, 1956), (Swan, 1956), (Ramzan, Sheng, Shahbaz, Song, & Jiao, 2019), (Saleem, Shahzad, Khan, & Khilji, 2019).

TFP là tổng hợp một số yếu tố đầu vào không thể định lượng được như quản lý, khoa học công nghệ, chất lượng nguồn lực, v.v. TFP tăng đồng nghĩa với việc quá trình quản lý, khoa học công nghệ, v.v. phát triển, từ đó sẽ tác động tích cực đến quá trình sản xuất của nền kinh tế, và làm cho kết quả sản xuất của nền kinh tế được cải thiện. Vậy nên TFP và kết quả sản xuất của nền kinh tế có mối quan hệ thuận chiều (Solow, 1956), (Swan, 1956), (Ramzan, Sheng, Shahbaz, Song, & Jiao, 2019), (Saleem, Shahzad, Khan, & Khilji, 2019), (Lê Minh Khái, 2022), (Nguyễn Thị Cành, 2021), (Hoàng Dương Việt Anh, 2013), (Trần Thọ Đạt, 2010).

3. Phương pháp phân tích và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp phân tích

- Để ước lượng tác động của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế theo Mô hình Solow (1.01), nghiên cứu này sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas theo công thức (1.02):

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (1.02)$$

α : Hệ số phản ánh mức độ đóng góp của nhân tố vốn đầu tư đến kết quả sản xuất trong nền kinh tế.

β : Hệ số phản ánh mức độ đóng góp của nhân tố lao động đến kết quả sản xuất trong nền kinh tế.

- Phương pháp hạch toán: Để phân tích tác động của nhân tố vốn, lao động, và TFP đến kết quả sản xuất trong nền kinh tế theo phương pháp hạch toán, thì công thức (1.02) được chuyển đổi thành công thức (1.03) - được thừa nhận để đo lường TFP chính thức của Việt Nam (Lê Minh Khái, 2022).

$$Y = AK^\alpha L^\beta \quad (1.02)$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \alpha \text{Log}(K) + \beta \text{Log}(L)$$

Xem xét sự thay đổi của các biến trong mô hình (1.02) theo thời gian:

$$\Leftrightarrow \frac{dY}{dt} \frac{1}{Y} = \frac{dA}{dt} \frac{1}{A} + \alpha \frac{dK}{dt} \frac{1}{K} + \beta \frac{dL}{dt} \frac{1}{L}$$

$$\Leftrightarrow \frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\Delta A}{A} + \alpha \frac{\Delta K}{K} + \beta \frac{\Delta L}{L}$$

$$\Leftrightarrow g(Y) = g(A) + \alpha g(K) + \beta g(L)$$

$$\Leftrightarrow g(A) = g(Y) - (\alpha g(K) + \beta g(L)) \quad (1.03)$$

$g(Y)$: Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

$g(A) \approx g(\text{TFP})$: Tốc độ tăng của TFP.

$g(K)$: Tốc độ tăng Vốn đầu tư trong nền kinh tế.

$g(L)$: Tốc độ tăng Lao động trong nền kinh tế.

- Mức độ đóng góp của từng nhân tố vào tăng trưởng kinh tế.

+ Mức độ đóng góp của nhân tố vốn vào tăng trưởng kinh tế phản ánh tỷ trọng phần trăm của nhân tố vốn đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, và được thể hiện qua công thức (1.04).

$$\text{Tỷ lệ đóng góp của nhân tố vốn} = \frac{\alpha g(K)}{g(Y)} \times 100\% \quad (1.04)$$

+ Mức độ đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế phản ánh tỷ trọng phần trăm của nhân tố lao động đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, và được thể hiện qua công thức (1.05).

$$\text{Tỷ lệ đóng góp của nhân tố lao động} = \frac{\beta g(L)}{g(Y)} \times 100\% \quad (1.05)$$

+ Mức độ đóng góp của nhân tố TFP vào tăng trưởng kinh tế phản ánh tỷ trọng phần trăm của nhân tố TFP đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, và được thể hiện qua công thức (1.06).

$$\text{Tỷ lệ đóng góp của nhân tố TFP} = \frac{g(\text{TFP})}{g(Y)} \times 100\% \quad (1.06)$$

- Mô hình kinh tế lượng: Để nghiên cứu tác động của vốn, lao động và TFP đến kết quả sản xuất trong nền kinh tế theo mô hình kinh tế lượng thì công thức (1.02) được chuyển đổi thành công thức (1.07)

$$Y = AK^\alpha L^\beta e^U$$

$$\text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \alpha \text{Log}(K) + \beta \text{Log}(L) + U \quad (1.07)$$

U: Sai số của mô hình mà các biến trong mô hình (1.07) không thể giải thích.

Tuy nhiên nhân tố vốn và lao động trong mô hình (1.07) thường có hiện tượng đa cộng tuyến rất lớn. Để khắc phục hiện tượng này, tác giả dựa trên giả định của Mô hình Solow: “Mô hình có lợi tức không đổi theo quy mô” cũng được thừa nhận từ cơ quản lý nhà nước (Lê Minh Khái, 2022) và sử dụng để nghiên cứu tác động của nhân tố vốn, lao động và TFP đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, ngành kinh tế và một số địa phương ở Việt Nam (Hồ Ngọc Khương, 2022); (Nguyễn Chín, 2014); (Hoàng Dương Việt Anh, 2013); (Nguyễn Thị Cảnh, 2021); (Trần Thọ Đạt, 2010). Với “Mô hình có lợi tức không đổi theo quy mô” α và β của mô hình (1.07) sẽ được ước lượng theo mô hình (1.08).

$$Y = AK^\alpha L^\beta e^U$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \alpha \text{Log}(K) + \beta \text{Log}(L) + U$$

$$\beta + \alpha = 1 \Leftrightarrow \beta = 1 - \alpha$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \alpha \text{Log}(K) + (1 - \alpha) \text{Log}(L) + U$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \text{Log}(L) - \alpha \text{Log}(L) + \alpha \text{Log}(K) + U$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) = \text{Log}(A) + \text{Log}(L) + \alpha (\text{Log}(K) - \text{Log}(L)) + U$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y) - \text{Log}(L) = \text{Log}(A) + \alpha (\text{Log}(K) - \text{Log}(L)) + \text{Log}(U)$$

$$\Leftrightarrow \text{Log}(Y/L) = \text{Log}(A) + \alpha \text{Log}(K/L) + \text{Log}(U) \quad (1.08)$$

Trong đó:

Y/L: Thu nhập bình quân của lao động tham gia vào quá trình sản xuất của khu vực dịch vụ (Thu nhập bình quân lần đầu của mỗi lao động tham gia vào quá trình sản xuất) được tính (triệu đồng/người).

K/L: Mức vốn đầu tư bình quân của lao động tham gia vào quá trình sản xuất của khu vực dịch vụ (triệu đồng).

3.2. Nguồn dữ liệu

Quy mô khu vực dịch vụ Đà Nẵng trong nghiên cứu này chỉ giới hạn trong 14 ngành kinh tế cấp 1 (từ ngành thứ 7-20), riêng ngành kinh tế 21 “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế” không tính toán được vì thiếu dữ liệu. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm (VA=Value Added) tương đồng như tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ở phạm vi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) phạm vi quốc gia, làm đại diện kết quả sản xuất để phân tích tăng trưởng khu vực dịch vụ. Nhân tố đầu vào gồm vốn đầu tư và lao động bình quân. Tất cả được thu thập trong giai đoạn 2010-2022, trong đó chỉ tiêu giá trị được tính theo giá cố định (giá so sánh) năm 2020 theo quy định chung của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư (Nguyễn Chí Dũng, 2019) để loại trừ yếu tố lạm phát, được Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng công bố.

Tuy nhiên, nhân tố vốn được sử dụng phân tích trong mô hình sản xuất là vốn tích lũy tài sản cố định của các khu vực kinh tế ở cấp độ địa phương không được thống kê chi tiết, vì vậy tác giả ước lượng bằng các công thức (1.09); (1.10):

$$K_{(t+1)} = K_t + I_{t+1} - K_t \times H = I_{t+1} + (1-H)K_t \quad (1.09)$$

K_t ; $K_{(t+1)}$: Tổng tài sản cố định của năm t và t+1 của khu vực kinh tế.

$I_{(t+1)}$: Tổng tài sản cố định tăng thêm (tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế) năm t+1.

H: Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định bình quân.

Để ước tính tổng tài sản cố định của năm đầu tiên sẽ được thực hiện theo công thức (1.10)

$$K_0 = I_0 / (g(l) + H) \quad (1.10)$$

g(l): Tốc độ tăng tài sản cố định (Vốn đầu tư theo giá cố định) bình quân trong 5 năm.

Công thức (1.10) được các tác giả (Wang & Yao, 2003), (Nguyễn Thị Việt Hồng, Trần Thị Thanh Hương, & Nguyễn Thị Thu Hương, 2005) thừa nhận và sử dụng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định bình quân thường được các nhà nghiên cứu sử dụng trong biên độ dao động 4%-8%. Trong nghiên cứu này sử dụng 5% tương đồng với nghiên cứu của (Wang & Yao, 2003), (Trần Thọ Đạt, 2005).

4. Kết quả phân tích

4.1. Kết quả ước lượng và kiểm định

Phương pháp bình phương bé nhất (OLS) được sử dụng để ước lượng và kiểm định các nhân tố sản xuất ảnh hưởng đến tăng trưởng khu vực Dịch vụ (mô hình 1.08), và để kết quả ước lượng và kiểm định đáng tin cậy thì các giả thiết (ràng buộc) của mô hình cần phải được kiểm định.

Giá trị Prob của kiểm định Jarque-Bera 0,679, lớn hơn 5% (xác suất mắc sai lầm), cho phép kết luận "Sai số của mô hình có phân phối chuẩn", A1 được chấp nhận.

Giá trị Prob của kiểm định T (T-Test) là 1, lớn hơn 5%, cho phép kết luận "Kỳ vọng toán (Trung bình) sai số mô hình bằng 0", A2 được chấp nhận.

Giá trị Prob của kiểm định White là 0,084, lớn hơn 5%, cho phép kết luận "Mô hình không tồn tại hiện tượng Phương sai không đồng nhất", A3 được chấp nhận.

Bảng 2: Kết quả kiểm định các giả thiết của Mô hình

STT	Ký hiệu	Nội dung	Phương pháp kiểm định	Prob
1	A1	Sai số mô hình có phân phối chuẩn	Jarque Bera - Test	0,679
2	A2	Kỳ vọng toán (Trung bình) sai số mô hình bằng 0	T-Test	1,00
3	A3	Mô hình không tồn tại hiện tượng Phương sai không đồng nhất	White - Test	0,084
4	A4	Mô hình không tồn tại hiện tượng Tự tương quan	Durbin-Watson	1,137

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Giá trị của thống kê Durbin-Watson là 1,137, nhỏ hơn 1,56 (DU-Giá trị tra bảng phân phối Durbin-Watson), nên mô hình tồn tại "Hiện tượng tự tương quan của mô hình" và để khắc phục hiện tượng tự tương quan, nghiên cứu này sử dụng phương pháp Bình phương bé nhất tổng quát (GLS – Generalized Least Squares) điều chỉnh sai số theo tiêu chuẩn Newey – West (Newey & West, 1987), nên A4 được chấp nhận.

Bảng 3: Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình (1.08) theo GLS

Khu vực	Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob
Dịch vụ (II)	C	5,349	0,078	68,352	0,000
	LOG(KDV)	0,563	0,068	8,292	0,000

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Giá trị Prob của nhân tố vốn đầu tư là 0,000, nhỏ hơn 5%, cho thấy nhân tố vốn có tác động đến tăng trưởng VA khu vực dịch vụ Đà Nẵng.

Dựa theo giả định “*Mô hình có lợi tức không đổi theo quy mô*”:

$$\alpha + \beta = 1 \Leftrightarrow \beta = 1 - \alpha \Leftrightarrow \beta = 1 - 0,563 = 0,437$$

Với các kết quả ước lượng các hệ số theo nhân tố vốn và lao động phản ánh, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi thì cả 2 nhân tố vốn và lao động đều có tác động thuận chiều đến tăng trưởng VA của khu vực dịch vụ Đà Nẵng. Bình quân, nếu nhân tố vốn tăng 1 % sẽ làm cho VA tăng thêm 0,563%, tương đồng, nhân tố lao động tăng 1% thì VA tăng thêm 0,437%.

4.2. Thảo luận đóng góp nhân tố sản xuất đến tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng

Thay kết quả ước lượng các hệ số hồi quy của nhân tố vốn đầu tư và lao động vào các công thức (1.04; 1.05; 1.06 và 1.07) để xác định mức độ đóng góp của nhân tố vốn đầu tư, lao động và TFP đến tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022 (*mất đi 1 quan sát năm 2010 do năm chọn làm gốc để phân tích tăng trưởng*).

Khu vực dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022, có mức tăng trưởng 7,04% và liên tục tăng trưởng dương qua các năm, ngoại trừ năm 2020 - đỉnh điểm của dịch COVID-19 là có tăng trưởng âm (-5,53%). Với mức tăng trưởng bình quân này, khu vực dịch vụ Đà Nẵng đạt mức tăng cao nhất so với khu vực nông lâm-thủy sản (2,2%) và công nghiệp – xây dựng (5,59%). Điều này cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của khu vực dịch vụ đối với tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng (Huỳnh Huy Hòa, Nguyễn Thị Kiều Liên, & Huỳnh Thị Hồng Hạnh, 2020). Kết quả này cho thấy, giai đoạn 2011-2022, Đà Nẵng đã thành công trong việc thực hiện Nghị quyết số: 33-NQ/TW về định hướng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu Kinh tế Đà Nẵng “*Sau năm 2010 chuyển sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp*” (Nông Đức Mạnh, 2003).

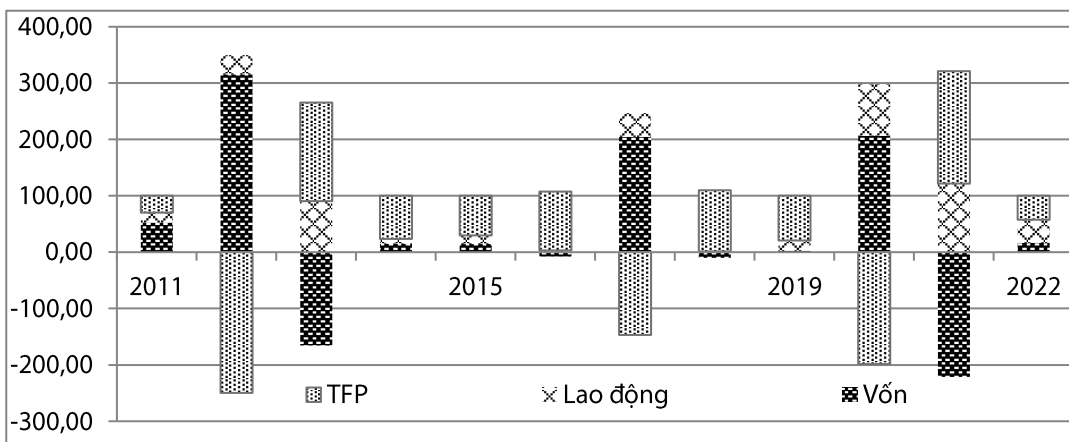
Bảng 4: Đóng góp của Vốn, Lao động và TFP vào tăng trưởng VA của khu vực Dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022

Giai đoạn	Tăng trưởng (%)			Đóng góp của nhân tố sản xuất vào tăng trưởng VA		
	VA	K	L	αK	βL	TFP
2011	10,31	9,64	4,14	5,43	1,81	3,08
2012	7,81	43,77	6,08	24,64	2,66	-19,49
2013	4,84	-14,25	10,05	-8,02	4,39	8,47
2014	5,25	1,42	0,98	0,80	0,43	4,02
2015	9,49	2,46	3,32	1,39	1,45	6,65
2016	9,67	-1,32	0,64	-0,74	0,28	10,13
2017	6,08	22,11	5,87	12,45	2,56	-8,93
2018	9,49	-1,71	0,27	-0,96	0,12	10,33
2019	8,53	0,38	3,56	0,21	1,55	6,76
2020	-5,53	-20,25	-11,64	-11,40	-5,09	10,96
2021	2,26	-8,86	6,28	-4,99	2,75	4,50
2022	17,85	5,29	16,76	2,98	7,32	7,54
2011-2015	7,52	7,03	4,87	3,96	2,13	1,43
2016-2019	8,43	4,42	2,56	2,49	1,12	4,83
2020-2022	4,42	-8,53	3,12	-4,80	1,36	7,86
2011-2022	7,04	2,07	3,66	1,16	1,60	4,28
$\alpha=0,563$				$\beta=0,437$		

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Đặc biệt, nếu xét theo từng nhân tố, TFP là nhân tố quan trọng nhất, đóng góp cao nhất vào tăng trưởng VA khu vực Dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022, với mức 4,28% về tăng trưởng và 60,76% về tỷ trọng. Ngay cả giai đoạn khó khăn nhất là 2020-2022, TFP vẫn đóng góp đến 7,86%, góp phần ngăn cản sự suy thoái của Khu vực Dịch vụ do đại dịch COVID-19. Điều này, chứng tỏ quá trình cải cách chính sách, chất lượng dịch vụ hành chính công của cơ quan quản lý nhà nước cũng như quá trình đổi mới của các đơn vị kinh doanh đã có hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng khu vực Dịch vụ Đà Nẵng.

Xếp thứ hai sau nhân tố TFP là lao động, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2022 là 3,66%, đóng góp vào tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng 1,6% về tăng trưởng và 22,70% về tỷ trọng. Đáng ghi nhận là, đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng luôn tích cực (tăng trưởng dương) ngoại trừ duy nhất năm 2020 (-5,09%), trong khi đó TFP có đến hai năm tăng trưởng âm: 2012 (-19,49%); 2017 (-8,93%); và vốn thì có đến bốn năm đóng góp âm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng. *Có thể kết luận lao động vẫn là một nhân tố cực kỳ quan trọng không thể thiếu đối với tăng trưởng kinh tế thành phố cũng như đối với khu vực dịch vụ Đà Nẵng.*



Hình 1: Tỷ trọng đóng góp của Vốn, Lao động và TFP vào tăng trưởng VA Khu vực Dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

Trong ba nhân tố, vốn có mức đóng góp thấp nhất vào tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng đạt 1,16% về tăng trưởng và 16,53% về tỷ trọng. Mặc dù mức đóng góp thấp nhất nhưng vốn cũng đóng vai trò tích cực trong tăng trưởng của khu vực dịch vụ Đà Nẵng. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là mức đầu tư của khu vực dịch vụ Đà Nẵng là rất lớn so với khu vực: nông lâm – thủy sản; công nghiệp – xây dựng. Giai đoạn 2011-2022, Đà Nẵng có có tính trạng lấn át đầu tư rất lớn theo khu vực kinh tế với mức bình quân của khu vực dịch vụ lên đến 73,13% - dao động (65,61%-78,95%) là rất lớn so với hai khu vực còn lại. Có thể kết luận mức độ đóng góp của nhân tố vốn chưa tương xứng với quy mô đầu tư của khu vực dịch vụ Đà Nẵng và xây hiện tượng “hiệu quả suy giảm theo quy mô đầu tư”.

Bảng 5: Tỷ trọng đóng góp của Vốn, Lao động và TFP vào tăng trưởng VA của khu vực Dịch vụ Đà Nẵng giai đoạn 2011-2022

Giai đoạn	Vốn	Lao động	TFP
2011-2015	52,67	28,30	19,03
2016-2019	29,53	13,25	57,22
2020-2022	-108,73	30,86	177,87
2011-2022	16,53	22,70	60,77

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích cho thấy tầm quan trọng của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng lần lượt là TFP; lao động và vốn. Kết quả này phản ánh tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng là dựa vào chất lượng hơn là dựa vào quy mô đầu vào của nhân vốn và lao động. Ngoài ra, cả 3 nhân tố này đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng khu vực dịch vụ Đà Nẵng.

Bên cạnh những kết quả tích cực, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những vấn đề Đà Nẵng cần quan tâm thực hiện:

Thứ nhất, ổn định và duy trì các chính sách ưu đãi và chất lượng dịch vụ công hiện nay đối với khu vực dịch vụ Đà Nẵng, vì kết quả nghiên cứu cho thấy đóng góp của nhân tố TFP đang là cao nhất.

Thứ hai, cải thiện hiện tượng lấn át đầu tư rất lớn của khu vực dịch vụ so với khu vực nông lâm – thủy sản, công nghiệp – xây dựng. Thực trạng mất cân đối trong đầu tư giữa các khu vực kinh tế kéo dài sẽ dẫn đến rủi ro rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng về dài hạn. Ưu tiên lựa chọn thu hút nguồn vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ là những dự án có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản phẩm dịch vụ và có hiệu quả đầu tư cao.

Thứ ba, định hướng thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức, kỹ năng làm việc phục vụ khu vực dịch vụ để gia tăng năng suất lao động, cải thiện đóng góp của nhân tố lao động đến tăng trưởng VA khu vực dịch vụ cũng như tăng trưởng GRDP Đà Nẵng.

Nghiên cứu này là một số ít những nghiên cứu về ảnh hưởng của nhân tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế của khu vực dịch vụ - có thể thúc đẩy một hướng nghiên cứu về mặt định lượng trong khu vực dịch vụ, đồng thời cũng có những đóng góp về thực tiễn trong việc nhận diện và đo lường được ảnh hưởng của các nhân tố sản xuất đến tăng trưởng VA của khu vực dịch vụ Đà Nẵng. Tuy nhiên, dữ liệu về vốn tích lũy tài sản cố định được sử dụng để phân tích là kết quả ước lượng gián tiếp của tác giả. Ngoài ra, dữ liệu phân tích theo giai đoạn 2020-2022 bị ảnh hưởng lớn bởi đại dịch COVID-19. Chính vì những lý do trên, kết quả phân tích có thể chưa đạt được độ tin cậy cao nhất. Trong tương lai, nếu có dữ liệu thống kê về vốn tích lũy tài sản cố định chuẩn xác hơn, chuỗi dữ liệu thời gian thu thập dài hơn, để có thể nghiên cứu theo kịch bản có và không có đại dịch tương tự như COVID-19 thì kết quả nghiên cứu sẽ đáng tin cậy hơn cho việc hỗ trợ ra quyết định điều hành kinh tế Đà Nẵng nói chung và khu vực dịch vụ Đà Nẵng của các cấp hoạch định chính sách liên quan đến Đà Nẵng.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này là một phần của đề tài NCKH cấp cơ sở do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tài trợ với mã số: TĐH-2023-04-01.

Tài liệu tham khảo

Bùi Trinh. (2020). Báo điện tử "Đại biểu Nhân dân". Truy xuất từ <https://daibieunhandan.vn/he-thong-cac-tai-khoan-quoc-gia-va-cac-chi-tieu-gdp-gnp-gni-post105742.html>, ngày 13/5/2024

Cao Hoàng Long, Hoàng Yến. (2020). Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng đầu ra và phân rã đóng góp của TFP ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống Việt Nam. Tạp chí *Khoa học Thương mại*, 141, 1-10.

Đặng Nguyên Duy. (2015). Năng suất các yếu tố tổng hợp và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu cho trường hợp tỉnh Khánh Hòa. Hồ Chí Minh: JABES in Vietnamese - Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Domar, E. (1939). An Essay in Dynamic Theory. *Economic Journal*, 49, 14-33.

Harrod, R. M. (1939). *Economic Dynamics, Edition – 1973*. New York: Springer.

- Hồ Đình Bảo. (2013). Kiểm định giả thuyết hội tụ đối với năng suất nhân tố tổng hợp trong sản xuất nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 188, 56-65.
- Hồ Ngọc Khương. (2022). Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 21-24.
- Hoàng Dương Việt Anh. (2013). Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng tại vùng Trung Bộ Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 416, 64-69.
- Hoàng Thị Thu. (2018). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bắc Ninh dưới góc độ năng suất các nhân tố sản xuất. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 188, 235 - 241.
- Huỳnh Huy Hòa, Nguyễn Thị Kiều Liên, & Huỳnh Thị Hồng Hạnh. (2020). Nghiên cứu kịch bản tăng trưởng GRDP thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 18(4.1), 61-67.
- Lê Minh Khái. (2022). Nghị định số: 94/2022/NĐ-CP "Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương". Hà Nội.
- Lê Minh Khái. (2023). Quyết định số: 05/2023/QĐ-TTg "Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã". Hà Nội.
- Newey, W., & West, K. (1987). A Simple, Positive Semi-definite, Heteroskedasticity and Autocorrelation Consistent Covariance Matrix. *Econometrica*, 55(3), 703-708.
- Nguyễn Chí Dũng. (2019). Thông tư 13/2019/TT-BKHĐT Bộ Thông tư số: 13/2019/TT-BKHĐT "Quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh". Hà Nội.
- Nguyễn Chín. (2014). Đánh giá thực trạng mô hình tăng trưởng kinh tế Quảng Nam. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 435, 57-63.
- Nguyễn Khánh Long. (2012). Đánh giá chất lượng tăng trưởng của tỉnh thừa thiên Huế dưới góc độ năng suất các nhân tố sản xuất. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 3, 173-180.
- Nguyễn Phú Trọng. (2019). *Nghị quyết số: 43-NQ/TW "Về xây dựng và phát triển Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*. Hà Nội: Bộ Chính trị.
- Nguyễn Tấn Dũng. (2003). Quyết định số 145/2003/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 15/7/2003 "Về việc công nhận thành phố Đà Nẵng là đô thị loại I". Hà Nội.
- Nguyễn Thị Cành. (2021). Đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing*, 61, 1-17.
- Nguyễn Thị Việt Hồng, Trần Thị Thanh Hương, & Nguyễn Thị Thu Hương. (2005). *Nghiên cứu phương pháp xác định giá trị tài sản cố định cho nền kinh tế và khả năng ứng dụng của Việt Nam*. Nxb Hà Nội.
- Nông Đức Mạnh. (1996). Nghị Quyết: "Về việc chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh". Hà Nội: Quốc Hội.
- Nông Đức Mạnh. (2003). Nghị quyết số: 33-NQ/TW "Về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Hà Nội: BCH Trung ương Đảng.
- Phạm Sỹ An, & Trần Văn Hoàng. (2013). Các nhân tố của tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986 - 2011. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 417, 3-10.
- Phan Văn Khải. (1992). Quyết định số: 183-TTg "Về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia". Hà Nội.
- Ramzan, M., Sheng, B., Shahbaz, M., Song, J., & Jiao, Z. (2019). Impact of trade openness on GDP growth: Does TFP matter?. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 14, 960-995.
- Saleem, H., Shahzad, M., Khan, M. B., & Khilji, B. A. (2019). Innovation, total factor productivity and economic growth in Pakistan: a policy perspective. *Journal of Economic Structures*, 7(8), 1-18.

Smith, A. (1776). *Wealth Of Nations*. Ontario, Canada: Introduction by Mark G. Spencer, Brock University, Ontario, Canada, 1945.

Solow, R. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.

Swan, T. (1956). Economic Growth and Capital Accumulation. *The Economic Record*, 32(2), 334-361.

Trần Thọ Đạt. (2005). *Mô hình tăng trưởng kinh tế*. Nxb Đại học Thống kê Kinh tế Quốc Dân.

Trần Thọ Đạt. (2010). *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

Võ Thị Thúy Anh, Hoàng Dương Việt Anh, Đặng Hữu Mẫn, Phạm Quang Tín, & Đường Liên Hà. (2024). *Báo cáo Thường Niên Kinh tế Đà Nẵng 2023*. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

Wang, Y., & Yao, Y. (2003). Sources of China's economic growth 1952–1999: incorporating human capital accumulation. *China Economic Review*, 14(1), 32–52.

Yalçinkaya, Ö., Hüseyini, İ., & Çelik, A. K. (2017). The Impact of Total Factor Productivity on Economic Growth for Developed and Emerging Countries: A Second-generation Panel Data Analysis. *The Journal of Applied Economic Research*, 11(4), 404–417.

PHỤ LỤC 1: Cơ cấu vốn đầu tư và lao động Đà Nẵng theo các khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2022

Giai đoạn	Vốn đầu tư (%)			Lao động (%)		
	Nông Lâm – Thủy sản	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ	Nông Lâm – Thủy sản	Công nghiệp – Xây dựng	Dịch vụ
2011	0,54	28,12	71,35	9,14	30,96	59,90
2012	0,45	20,60	78,95	7,79	30,14	62,07
2013	0,35	26,85	72,80	7,49	27,61	64,90
2014	0,35	26,39	73,26	8,18	28,40	63,42
2015	0,40	30,34	69,26	7,55	28,42	64,03
2016	0,40	33,99	65,61	5,96	30,66	63,38
2017	0,14	22,97	76,88	5,40	29,16	65,43
2018	0,15	22,99	76,86	3,72	30,90	65,38
2019	0,06	22,36	77,58	4,88	28,77	66,35
2020	0,12	31,48	68,40	5,33	30,35	64,32
2021	0,10	27,12	72,78	2,08	29,62	68,30
2022	0,09	26,12	73,79	2,04	29,63	68,33
2011-2015	0,42	26,46	73,12	8,03	29,11	62,86
2016-2019	0,19	25,58	74,23	4,99	29,87	65,14
2020-2022	0,11	28,24	71,65	3,15	29,87	66,98
2011-2022	0,26	26,61	73,13	5,80	29,55	64,65

Nguồn: Kết quả tính toán từ nguồn Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng